

# NGƯỜI TÀY DỌ VÀ TÍN NGƯỠNG THỜ TRỜI

Hà Bá Tâm

**T**ày Dọ (Táy Dọ, Tây Nhọ) là tên tự gọi (xưng danh) của một nhóm người Thái cư trú ở Thanh Hóa, Nghệ An (Việt Nam), Hòa Phăn, Xiêng Khoáng, Bô-ly-khăm-xay, Khăm Muộn (Lào). Tày Dọ là một khối thống nhất, bao gồm nhiều nhóm địa phương gọi là Tày Mường, Tày Chiềng/Xiềng (ở cả Thanh Hóa và Nghệ An), Tày Hàng Tổng (ở Nghệ An)... Về dân số, tính riêng tại hai tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An có khoảng 300 ngàn người nói ngôn ngữ Tày Dọ, chiếm trên 55% số người Thái của 2 tỉnh và gần 20% người Thái ở Việt Nam<sup>(1)</sup>.

## 1. Lịch sử cư trú, tên gọi và văn hóa của người Tày Dọ

### 1.1. Lịch sử cư trú

Trước đây, hầu hết các nhà nghiên cứu đều cho rằng, người Thái ở Bắc Trung Bộ trong đó có người Tày Dọ có nguồn gốc từ Tây Bắc di cư đến, một bộ phận từ Lào sang vào quãng trước khoảng thế kỷ XIV không xa<sup>(2)</sup>. Gần đây, một số nhà nghiên cứu chủ trương cho rằng người Thái có mặt ở Bắc Trung Bộ và Trung Lào phải sớm hơn quãng thời gian trên, có thể là từ hai ngàn năm trước và là một bộ phận cư dân có đóng góp vào nền văn minh Đông Sơn (Trần Quốc Vượng, Cẩm Trọng 1984; Hoàng Lương 2015). Theo một số công trình nghiên cứu lịch sử Thái - Lào, thì thế kỷ thứ VII khi nhà nước Nam Chiếu (trung tâm là Mường Thanh - Điện Biên ngày nay) mở rộng lãnh thổ xuống phía Nam thì người Thái với sự chỉ huy của Khun Borôm<sup>(3)</sup> đã có mặt ở Lào, Thái Lan và Tây Bắc, Bắc Trung Bộ nước ta (Viravong 1964; Manich 1967; Wyatt 1984; Manguy 2007). Trong tiềm thức một bộ phận người Tày Dọ ở Thanh Hóa, Nghệ An cho rằng ông thủy tổ của họ thuộc dòng dõi Khun Lò (con của Khun Borôm) đến từ Mường Xoa (tức Luong Phra Bang), trong các bài cúng, bài mo thường hay nhắc đến các địa danh liên quan đến nước Lào như: “*nhân danh chấn Lạn Xạng mường Phá (Luong Phra Bang)*”... Tại nhiều địa bàn cư trú của cư dân Tày Dọ, như Mường Luộc

(xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân), Mường Tráng (xã Thanh Quân, huyện Như Xuân), nơi người Thái nhóm Tày Dọ được coi là có mặt sớm hơn cả trong các nhóm Thái (và các dân tộc khác) nên còn được gọi là Tày Mường (còn gọi là “tay Mường cuông” - người Thái mường trong, tức người Thái bản địa, để phân biệt với “Tày Mường nọk” - người Thái mường ngoài, tức các nhóm đến sau mà người Việt quen gọi là dân ngụ cư) (Hoàng Lương 2015). Trên các địa bàn này cũng đã đào được trống đồng có niên đại thế kỷ XII - XV; trong các bản làng trước đây còn rất nhiều cây trồng như mít, vải, quếo (một loại xoài)... ngàn năm tuổi. Các tài liệu ghi chép về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1418 - 1427) cũng ghi nhận người Thái nhóm Tày Dọ (chủ yếu là dòng họ Lo Cẩm - Cẩm Bá) đã có mặt và đóng góp cho cuộc khởi nghĩa... Như vậy, người Tày Dọ có mặt tại Thanh Nghệ cả ngàn năm trước đây. Khoảng thế kỷ thứ XV, sau khởi nghĩa Lam Sơn, mới bắt đầu xuất hiện nhóm Tày Mường từ Tây Bắc và nhóm Tày Thanh (còn gọi là Tày Đeng) ở phía tây bắc Thanh Hóa vào, từ Lào sang định cư, làm phong phú thêm số lượng dân cư, nhóm Thái khu vực này.

### 1.2. Tên gọi (xưng danh) Tày Dọ

Đối với người Thái Tây Bắc, các nhóm địa phương được phân về 2 ngành Đen - Trắng, ở Thanh - Nghệ, việc phân ngành Đen - Trắng đã mờ nhạt, các nhóm Thái thường phân biệt

(tự nhận, hoặc gọi nhau) theo địa danh cư trú, nguồn gốc, xuất xứ, quy về hai nhóm lớn: Tày Dọ/Nhọ và Tày Nhại/Tày Hạy. Nhà Thái học Cẩm Trọng (1984) xếp người Tày Dọ vào nhóm Thái Trắng (vùng 3), phần lớn các nhà nghiên cứu đồng tình với quan điểm này. Vi Văn An (2001) dựa vào các đặc điểm về ngôn ngữ, văn hóa lại xếp người Tày Dọ vào nhóm Thái Đen. Sự thiếu thống nhất trên xuất phát từ quan điểm và tiêu chí phân ngành (nhóm) của cá nhân các nhà nghiên cứu (ý thức tự giác tộc người, ngôn ngữ, văn hóa) và chưa coi trọng vấn đề cội nguồn lịch sử, văn hóa, gán ghép khiên cưỡng (*thực tế việc tự nhận Thái Trắng ở người Tày Dọ không rõ ràng, khi được gọi ý thì mới tự nhận mang tính "ước lệ"*) bởi người Thái không chỉ có hai cặp đôi lập Đen - Trắng (Tây Bắc), mà còn có Lớn - Bé (Lào, Thái Lan), Cạn - Nước (Vân Nam - Trung Quốc, Tây Bắc, Lào) có Thái Nước - Thái Cạn (Thay Nặm - Thay Bốc).

Nhìn từ góc độ cội nguồn văn hóa, trong ý niệm và đời sống tâm linh người Tày Dọ vẫn coi mình thuộc dòng dõi *mẹ rông - cha chim*. Tại Bản Chiêng, Mường Luộc (xã Xuân Lộc), nơi mà ít nhất người Thái Tày Dọ có mặt từ thế kỷ XII, có địa điểm tâm linh gọi là *xuôm náng* (nghĩa là *buồng náng*) là một vũng nước sâu trên con sông Luộc được giải thích là nơi trú ngụ của *mẹ rông*. Nơi này được cho là thông lên một ngọn núi cao thuộc dãy Bù Kha (người địa phương gọi là *Pú Ngúa*) để thi thoảng *mẹ rông* gặp *cha chim* là loài chim én (người Thái họ Cẩm Bá nhóm Tày Dọ coi chim én là vật tổ, kiêng không ăn thịt). Căn cứ vào sơ đồ của Cẩm Trọng (công bố trong các tài liệu viết chung với GS. Phan Hữu Dật, GS. Trần Quốc Vượng...) (1995, 1984) phổ quát nội dung thờ hồn thiêng của *đất, nước* ở các mường Thái xưa thì những mường thờ *mẹ - rông - nước* > < *cha - chim - cạn* thuộc về một trong các ngành Thái: *nước, bé, đen* (đối lập với *cạn, lớn, trắng* thờ *mẹ - chim - cạn* > < *cha - rông - nước*). Cũng liên quan đến cúng tế, trong nghi thức "tế đen trắng", người Tày Dọ ở Thường Xuân và Quế Phong đều có nghi thức tế trâu trắng trong lễ sớ phạ tại "pòm minh mương" (pú mường) giống như người Thái Đen.

Lê Sỹ Giáo và một số nhà nghiên cứu khác như Hoàng Lương cho rằng tên gọi Tày Dọ (Dọ) xuất phát từ nguồn gốc lịch sử vì họ vốn từ Mường Xo/So (Phong Thổ, Lai Châu), Mường Dọ (Lai Châu), Mường Dọ (Vân Nam, Trung Quốc) khi vào Thanh - Nghệ được gọi theo tên quê hương cũ. Tuy nhiên, người Tày Dọ là cư dân Thái có mặt sớm hơn cả trong các nhóm Thái ở Thanh - Nghệ, chưa bao giờ tự nhận mình chuyển cư từ Tây Bắc xuống, ngay như dòng họ Cẩm Bá (dòng dõi Cẩm Bá Thước, thủ lĩnh phong trào Cần Vương chống Pháp ở Thanh Hóa) tại Trịnh Vạn (Vạn Xuân, Thường Xuân) mà Lê Sỹ Giáo (1991) lấy làm dẫn chứng nguồn gốc từ "từ Lai Châu, thượng du Bắc Kỳ" có nguồn gốc từ Khăm Muộn (Lào) đến cư trú tại Thường Xuân khoảng thế kỷ XVII. Như vậy, nói rằng người Tày Dọ là gọi tên theo quê hương cũ (Mường Xo/So, Dọ) không có cơ sở<sup>(5)</sup>.

Vi Văn An (2001) lại cho rằng tên gọi Tày Dọ liên quan đến lịch sử cư trú. Từ "dọ" có nghĩa là tạm, chẳng hạn như "dú dọ" là ở tạm, chỉ nhóm Thái mới chuyển cư đến, lúc đầu chỉ xin ở tạm, sau đó mới định cư lâu dài. Sau này, trong một cuộc trao đổi không chính thức với đồng nghiệp, ông "đính chính" lại "dọ" là cố định (đối lập "nhài" là di chuyển). Tuy nhiên, Vi Văn An chưa có những cứ liệu ngôn ngữ chứng minh và còn những điểm chưa thuyết phục: Giả sử có nhóm (ngành) Thái được gọi là Tày Dọ chỉ nhóm (ngành) Thái định cư cố định, thì phải có nhóm (ngành) đối lập là di chuyển (du canh du cư); người Thái vốn là cư dân trồng lúa nước, sinh sống ở các thung lũng cố định, lâu dài trên địa bàn này đã hàng ngàn năm nay. Hoặc có thể có những nhóm Thái nhỏ "du canh, du cư" tại một vài bản, mường sau đó mới ở cố định, nhưng không thể có một "ngành" Thái du canh du cư trên một diện tích ước chừng 50.000km<sup>2</sup> (cả ở Việt Nam, Lào), chiếm chừng một nửa dân số Thái trong cùng địa bàn trên mà không rõ nguồn gốc xuất xứ (?). Bên cạnh đó, từ trước đây Cẩm Trọng (1984) đã "giải nghĩa" từ *nhại* trong Tày Nhại (đối lập với Tày Dọ) có nghĩa là *lớn*, nguyên gốc phát âm là *Nhaur (Tay Nhaur)*, sau khi chuyển từ phát âm nguyên âm kép (*aur*) sang nguyên âm đơn

đã chuyển thành *ay* hay *aii*, *Tay Nhar* chuyển thành *Tay Nhay/Nhài* (chỉ có ở ngành Thái phía Tây). *Tày Nhại* (Nhay/Nhai) là Thái Lớn thì sẽ không tồn tại cặp đôi (đối lập) với *Tày Dọ* - chỉ nhóm Thái "cố định" (hoặc "du canh du cư") như cách lý giải của Vi Văn An.

Xuất phát từ cách lý giải của Cầm Trọng, *Tay Nhại* là Thái Lớn thì *Tày Dọ* là Thái Bé. Khẳng định này không chỉ dựa trên cơ sở ngành (nhóm) đối lập mà còn dựa trên cơ sở ngôn ngữ. Khi tìm hiểu về ngôn ngữ các nhóm Thái và cư dân ở Đông Nam Á khác, chúng tôi nhận thấy các từ có nghĩa: *nhỏ, bé, ít, không nhiều, không lớn, hạn hẹp, ngắn...* có thể quy về 2 nhóm (tương ứng của tiếng Việt) là vần *oi* và vần *o* như sau:

- Nhóm các từ có vần *oi*, tiếng Thái Việt Nam: *noi/noi, coi, noi*; Thái Lan: *you/gioi* (ยอ), *h-yoi* (ห้อย) = bán lẻ; *plik gioi* (ปลั๊ก ร้อย) = bán lẻ; *mây gioi* (không ít), *khai gioi* (bán lẻ), *roi rit* (nhỏ noi, nhít), *doi* (nhỏ nhỏ); Lào: *doi/gioi/yoi* (ໄອຍ) = nhỏ, noi; Nùng: *doi/gioi, noi/nhỏ* = noi, nhỏ; *choi* (nhỏ, noi), *khai gioi* (bán lẻ); Khơ Me: *p-proi*; Chăm: *noi*; Việt *noi, (choi) choi, (ít) oi, (hiếm) hoi...*

- Nhóm các từ có vần *o*, tiếng Thái Lan: *yỏ* (ย่อ) = nhỏ, teo tóp, *yỏc yỏ* (ยอ ยอ) = nhỏ tí; Lào: *yỏ* (ຍອ) = nhỏ, bỏ nhỏ; Khơ Me: *tho*; Chăm: *yo*; Việt: *nhỏ, giỏ* (phương ngữ Huế), *nho nhỏ...*

Xem xét vốn từ trên nhận ra ngôn ngữ Thái (cả Nùng) và các ngôn ngữ Nam Á có sự chuyển hóa phụ âm *nh* thành *j, d, gi, r*, thậm chí là *đ, c/ch, n*. Trong tiếng Thái gặp nhiều trường hợp như vậy, như trong tiếng *Tày Dọ* và *Tày Mường* (trong ngành *Tay Nhại*) có: *nhàng* ↔ *jiàng* (tiếng Việt nghĩa là bước đi), *nhạng* ↔ *jang* (củ mài), *nhóm* ↔ *dôm/jum* (cây xoan đào), *nhám* ↔ *dam* (ngày xưa), *nhéng* ↔ *gieng* (dòm), *nhóng* ↔ *dong* (giống nòi)... Đối với vần *oi* và *o* không có chuyển hóa nhưng lại có sự tương ứng (tức là trong cùng một từ có vần *oi* thì cũng có từ có vần *o* có thể thay thế cho nhau), như *nhỏ - noi* (tiếng Việt), *jo (yỏ) - joi (yói)*. Bên cạnh đó, đôi với một số phụ âm đôi như *ch, nh* có hiện tượng mất đi một phụ âm như: *chòi* ↔ *coi (cói)*, *noi* ↔ *noi*... nên có thể quy các từ *noi (noi), noi, doi/gioi/roi, jo/do/*

*nho* cùng một nghĩa. Do đó, *dọ/Tày Dọ* cũng là *nhọ/Tay Nhọ* (theo cách nói/gọi của người Thái ở Nghệ An đã nói ở trên) và *noi/Tay Noi* (theo cách gọi/nói ở Lào). Như vậy, người *Tày Dọ* chính là người người Thái Bé (tương tự như *Tày Nhài* là người Thái Lớn), nằm trong ngành Thái *nước, bé, đen* (đối lập với *cạn, lớn, trắng*). Đây cũng chính là lời lý giải xác đáng khi ngôn ngữ và văn hóa của người *Tày Dọ* gần gũi với người Thái Đen (*Tay Đăm*), Thái Nước (*Tay Nặm*), còn người *Tay Nhài* gần gũi với người Thái Trắng (*Tay Đon/Khảo*), Thái Cạn (*Tay Bốc*).

### 1.3. Một vài đặc trưng ngôn ngữ, văn hóa mang tính địa phương

Trong khi hầu hết các phương ngữ Thái ở Tây Bắc và Tây Bắc Thanh Hóa gồm có sáu thanh thì tiếng *Tày Dọ* chỉ có năm thanh, là loại phương ngữ Thái phổ biến ở phía Nam sông Chu, Lào, Thái Lan<sup>(6)</sup>. Những trí thức dân gian Thái ở Nghệ An ký hiệu 5 thanh (xiêng) bằng các "mái" (dấu): pác, xừ, bo mái, hỏ, pạy. Tương đương các "mái" trong tiếng Thái - Lào (lần lượt): tri, ếch, xả măn, chăt - ta - wa, thô. Khi đối chiếu với Tiếng Việt thường được quy tương đương với thanh (lần lượt): sắc, huyền, không dấu, hỏi, nặng.

So với tiếng *Tày Mười* (trong nhóm *Tay Nhại*), tiếng *Tày Dọ* và tiếng *Tày Mười* có sự chuyển hóa về thanh điệu (trong một từ cùng nghĩa) gần như thành quy luật ở ba thanh: Tiếng *Tày Dọ* nói ở các thanh: pác, xừ, bo mái thì tiếng *Tày Mười* lần lượt nói ở các thanh: xừ, bo mái, pác. Tiếng *Tày Dọ* và tiếng *Tày Mười* (*Tày Nhài*), tiếng Thái Tây Bắc không chỉ khác nhau về thanh điệu mà còn bao gồm cả một khối lượng rất lớn từ vựng (bao gồm cả những từ cơ bản) có thể cản trở việc giao tiếp giữa họ nói phương ngữ của nhóm (ngành) mình. Tiếng *Tày Dọ* theo tìm hiểu bước đầu của chúng tôi có khoảng 30 - 50% từ vựng có yếu tố (hoặc cùng nguồn gốc) Môn - Khơ Me, rất gần gũi với tiếng Việt (phương ngữ miền Trung) và các ngôn ngữ Nam Á, những từ gốc Hán chiếm tỉ lệ nhỏ.

Người *Tày Dọ* có chữ viết riêng (danh pháp khoa học là chữ Thái Quý Châu), trước đây được dùng phổ biến cả ở Thanh - Nghệ,

hiện nay chỉ mới phục hồi được ở một số nơi tại Nghệ An. Chữ người Tày Dọ là loại chữ Thái duy nhất được viết theo hàng dọc, đọc từ trên xuống dưới, theo dòng từ phải qua trái, theo trang từ sau ra trước và không hề có nguyên âm ghép vần với phụ âm theo trật tự đảo ngược như ở các hệ chữ Thái khác. Rất nhiều tác phẩm văn học, tài liệu được ghi chép bằng chữ của người Tày Dọ, trong đó nổi tiếng, được các cụ cao niên thường nhắc tới là: *Lai Nộc Yêng* (Chuyện chim Yêng), *Lai Khùn Chương* (Chuyện Khun Chương), *Lái Lóng Mường* (Xuống mường hạ giới), *Lai Xứ Thôn* (Truyện Thi Thôn = Xi Thuần/Ú Thêm), *Lai Trang Nghiên* (Truyện Trang Nguyên = Tổng Trân - Cúc Hoa)...

Trên cơ sở xem người Tày Dọ là một ngành (nhóm) Thái riêng, bên cạnh yếu tố ngôn ngữ như trên, còn có những đặc trưng văn hóa riêng. Nhà ở truyền thống của người Tày Dọ cũng là nhà sàn. Nhìn từ bên ngoài, đại thể nhà sàn người Tày Dọ giống với nhà sàn người Mường, bốn mái vuông góc với nhau, cũng không trang trí khâu cút như người Thái Đen (Tây Bắc) mà dùng nửa đan chạy dọc theo nóc, hai bên đầu hồi kết mỗi bên mỗi hình “hủ méo” (tai mèo) vừa có tác dụng chống tốc mái, vừa để trang trí. Bố trí không gian trong nhà gồm: gian buồng ngủ chính (cho các cặp vợ chồng) kề với bếp nấu ăn, gian *hoong noọc* (gian giữa), là nơi tiếp khách và đặt bàn thờ gia tiên, gian *noọc chán* (gian ngoài) có cầu thang chính lên sàn. Nhiều nhà nối thêm một gian nhỏ ngoài chái trước nữa gọi là *pái chán* (*chán hê*) không có mái lợp, dùng để phơi phóng.

Trước đây đàn ông mặc áo cộc xẻ thân trước với hàng khuy tết bằng vải vo tròn lại. Quần ống rộng, có dây thắt lưng, cả quần áo thường nhuộm màu chàm, đen, nâu. Trang phục của phụ nữ cầu kỳ hơn gồm váy thêu, khăn piêu, thắt lưng (*xái huợt*). Váy của phụ nữ Tày Dọ gồm các phần cặp váy (*hũa xin*), thân váy (*tổ xin*), chân váy (*tìn xin*) được khâu nối. Trang trí được tập trung vào phần chân váy, hoa văn chủ đạo là những hình cách điệu mặt trời, mặt trăng, sao, thuồng luồng, hươu, nai, ngựa...; và thường sử dụng một trong các màu trắng, đỏ, vàng, xanh, tím để thể hiện; sử dụng màu đối lập để thêu các hoa văn phụ, trang trí

cho hoa văn chủ đạo (nhằm làm nổi bật hoa văn chủ đạo). Khăn của phụ nữ Tày Dọ cũng thêu hai đầu nhưng không đính “cút piêu”. Phụ nữ Tày Dọ thường ngày không “tăng cầu” như ở Tây Bắc mà chỉ búi hoặc quấn khăn cho gọn. Hội hè, tang ma có trang phục riêng...

Đám cưới truyền thống của người Tày Dọ gồm rất nhiều bước như lễ thăm hỏi (*dảm xáo, lòng lênh*), lễ đi hỏi, lễ ra mắt dâu, rể (*ọc na pợ/ khười*), chàng trai đến nhà gái ở rể; sau đó mới dẫn nạp đồ dẫn cưới (*phạc cà hũa*), rồi tổ chức đám cưới tại nhà gái, lễ rước dâu (*ton pợ*) và tổ chức đám cưới tại nhà trai. Sau đám cưới, nhà trai, bố mẹ và chú rể, cô dâu đến nhà ông bà mỗi bầy cỗ làm lễ tạ ơn; đi trả lời (*hừn hỏi tìn*). Người Tày Dọ còn có tục “cướp dâu” khi đôi nam - nữ yêu thương nhau nhưng do bị ngăn cản (hoặc nhà trai không có điều kiện thực hiện đầy đủ các bước như trên), thì người con trai có thể đưa người con gái về nhà mình buộc bên gia đình cô gái phải cho tổ chức lễ cưới.

Tang ma người Tày Dọ tổ chức thành các bước khâm liệm và nhập quan, tiến hành tang ma (*xăng phi*), đưa tang và một số nghi lễ sau tang ma. Trong tổ chức tang ma, hướng (vị trí) đặt quan tài dọc nhà, ở ngoài gian khách, đầu quay ra ngoài ngược với lúc còn sống. Ông mo cúng lễ ngồi phía sau, bên trên quan tài. Có thể bố trí thêm bà Mo Một đến để làm lễ cho người đã khuất hoặc nếu không bố trí được thầy mo đưa (*mó xòng*) thì bà Mo Một có thể thay thế. Khi mổ trâu cúng tế người vừa khuất có tục các cô dâu hơ lửa qua cổ con trâu để cho chàng rể cả chém (tượng trưng) để giết mổ; đêm cuối cùng trước khi đưa ma (*cừn lặn*) tổ chức vui chơi gồm có ném còn, nhảy sạp, khắc luống và một số trò chơi khác. Trong tang ma có sử dụng nhạc lễ (ban nhạc lễ gọi là *quần chại*), có thể hòa tấu, hoặc đơn tấu các loại nhạc cụ gồm một đàn trống - chiêng (1 trống, 3 chiêng), mõ, pí lè... Ngoài ra còn có *võ xạp, khắc luống* cùng phụ họa. Trong nghi thức đưa tang con trai đầu, vắc kiếm (dao) luôn ghế mây (đặt ngựa) đi đầu, khi hạ huyết nhảy xuống huyết đứng trên quan tài chống kiếm (dao) hát dẫn đường (tục gọi là *hạy đờn táng*). Trước đây, đàn ông dòng dõi quý tộc được hóa thiêu (như người Thái Đen ở Tây Bắc), phụ nữ và đàn ông thường dân trước

khi hạ huyết dòng bó đóm hơi xung quanh huyết mộ mới cho quan tài xuống để chôn cất.

Trong sinh hoạt văn hóa, văn nghệ tiêu biểu có hát *nhuôn, xuôi*. Hát *nhuôn* tạo ra không khí vui vẻ, nó thay lời chào hỏi, mời mọc khách trong bữa tiệc hoặc là đối đáp nam nữ trong cuộc vui, hoặc là các bài cúng của các ông mo trong khi hành lễ. Hát *nhuôn* là thường sử dụng nhiều từ đệm (như: ơi, nơ, đê, ơ hơi nơ, là hơi nơ là ơi, hà hơi nơ tàn ơi nhuôn ơi...) nhằm để ngắt, nghỉ giúp cho người hát lấy hơi. Thang âm của *nhuôn* là sol, la, đô, rê, mí (rê, mí chỉ được sử dụng ở câu mở đầu). Hát *nhuôn* có nhạc cụ riêng đệm kèm theo là sáo *nhuôn* (*pì nhuôn*), loại sáo nửa được ngâm để thổi dọc, đầu ngâm thổi được gắn lưỡi gà bằng đồng/bạc, thân sáo dài 7 nốt bấm (nốt nhạc), trong đó nốt trên cùng dán tổ nhện mỏng, 6 nốt còn lại dùng ngón tay bấm tạo ra nốt nhạc. Hát *xuôi* giai điệu êm, thiết tha, vui tươi, hồn nhiên được cất lên khi có cuộc vui, uống rượu cần, đối đáp giữa hai bên nam và nữ trên đường đi, lúc gặp nhau bên suối, lao động trên nương rẫy, ngoài ruộng, hái củi... Thang âm của *xuôi* là sol, la, đô, rê (âm “rê” để diễn đạt tiếng “ơ” mở đầu bài hát). *Xuôi* có thể hát kèm với nhạc cụ như: *pì xuôi* (loại sáo nửa nhỏ như que đũa, dài độ gang rưỡi, phía đầu có mắt làm một lưỡi gà, phần thân khoét 6 lỗ bấm), *pì nánh* (loại kèn lá sa nhân bánh tẻ), sáo dui lỗ thổi ngang, sáo dui vát một đầu theo kiểu sáo “tiêu”...

## 2. Tín ngưỡng thờ Trời của người Thái Việt Nam và người Thái nhóm Tày Dọ

### 2.1. Nguồn gốc, quan niệm

Thờ Trời là tín ngưỡng phổ biến và quan trọng của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước trong đó có người Thái. Tín ngưỡng này xuất phát từ sự sùng bái, thần thánh tự nhiên và cả những vấn đề xã hội mà xã hội con người trước đây chưa lý giải được; sự cầu mong “mưa thuận, gió hòa” sản xuất gặp những thuận lợi, không có thiên tai gây thiệt hại cho sản xuất... Tuy nhiên, với mỗi vùng, mỗi dân tộc có những quan niệm khác nhau. Người Thái cũng như người Việt, người Trung Quốc, xem ông trời (ngọc hoàng, thượng đế) là đáng tối cao, sáng tạo và chi phối, quyết định thế giới tự nhiên trong đó có con người và xã hội

con người. Người Thái gọi “đấng tối cao” ấy là *then* (*thên*), *bôn* (*bôn/bun*), *phạ*. Như vậy, cùng lúc người Thái sử dụng đến ba thuật ngữ để chỉ vùng không gian phía trên không gian sống của con người. Các cách gọi này ít nhiều có liên quan đến nguồn gốc lịch sử, đặc điểm văn hóa - xã hội:

- Từ *then* có nguồn gốc từ tiếng Hán, có thể là biến âm của từ *thiên* (trời) hay *siên* (thần tiên), mở rộng ra tức thuộc về trời. Có người còn cho rằng Mường Then là ký ức của người Thái về Mường Thanh (ký âm Hán là Mãnh Thiên, Mãnh = Mường, Thiên = Thenh/Thanh) giai đoạn thịnh trị.

- Từ *phạ* có nguồn gốc từ tiếng Phạn, ban đầu dùng để chỉ Đức Phật hoặc nhà sư và khi đứng trước một danh từ chỉ người thì nó chỉ tính chất thiêng liêng, cao cả của nhân vật đó<sup>(7)</sup>. Người Thái (cả người Tày - Nùng nữa) tiếp thu sử dụng từ *phạ* để chỉ “đấng tối cao” là “pò phạ” (pò = bố, chỉ thủ lĩnh tối cao, có thể dịch pò phạ = đấng trời)<sup>(8)</sup>. Có người cũng cho rằng Mường Phạ là ký ức của người Thái về Luông Pha Băng - Lào giai đoạn thịnh trị.

- Từ *bôn/bun* thiên về chỉ khoảng cách, không gian phía trên đầu con người, như ở mái nhà có vị trí gọi là “*pái bón*”, mường trời là mường *bôn*, gần gũi (hoặc có nguồn gốc) với các ngôn ngữ Nam Á, mà cụ thể hơn là ngôn ngữ Môn - Khơ Me. Trong tiếng Bru - Vân Kiều trời đọc là *paloang*, tiếng Việt cổ trung đại (bao gồm cả tiếng Mường) là *blời*, gần gũi với *bun/bôn/buôn* trong tiếng Thái.

Như vậy, *then*, *phạ*, *bôn* vừa là từ chỉ không gian - cõi trời, vừa để chỉ các đấng siêu nhiên cư trú ở đó. Theo quan niệm của người Thái vùng Thanh - Nghệ, Lào thì cõi trời là một khoảng rộng màu xanh, hình tròn úp lên mặt đất (mặt đất là một tấm rộng vô hạn mà trời chỉ úp được một phần). Cõi trời cũng có nhiều tầng, nhiều vùng, tầng trên cùng là nơi ở của các thế lực siêu nhiên, ít ảnh hưởng tới cuộc sống của con người. Xuống thấp hơn là Mường Then của các vị *then* và bộ máy giúp việc. Tổ tiên của người Thái thì ở một cõi riêng khác gồm 6 vùng, trong đó quan trọng nhất vùng *đăm đơi* - *liên pán nọi* (cho các họ dân thường), *liên pán luông* (cho các họ quý tộc)...

Mường Then trong cõi trời cũng là thế giới vô cùng phức tạp, người Thái vùng Tây Bắc quan niệm có 11 - 12 vị then đứng đầu gọi cai quản là *then ngồi giường* (thên nằng chông), 22 - 24 vị then giúp việc gọi là *then anh em* (thên pi nong), như vậy có cả thảy 33 - 36 then, mỗi vị then có chức năng, nhiệm vụ (cũng là quyền năng, sự chi phối đối với con người và xã hội con người). Người Tày Dọ ở Thanh Hóa, Nghệ An cũng có quan niệm gần như thế, nhưng tùy vùng mà tên gọi các then và chức năng có khác nhau, thường hay được nhắc đến là: Then Luông (Pó Then/Bôn/Phạ), Then Đa, Then Tênh, Then Ló, Then Thóng, Then Thào, Then Thướng, Then Ao, Then Lương, Then Mạ, Then Ủ, Then Khun (Chương), Then Cáo, Then Cúng, Then Xay, Then Xợ, Then Chằng Bằng, Then Bâu, Then Bắc, Then Đin, Then Thứ, Then Thùm, Then Lôm... Then Luông là vị then chủ cõi trời (vua then), trọng trung và tạo ra thế lực quyền quý và giàu sang trong xã hội Thái.

Xuất phát từ ý niệm về then và quyền năng chi phối giới tự nhiên và con người, xã hội con người nên người Thái có tín ngưỡng thờ cúng then. Ở tính chất và quy mô gia đình có cầu cúng khi ốm đau, giải hạn; *cắm đôi, lau kha* (xên hươn). Ở tính chất và quy mô cộng đồng: *é xa, xằng khàn* (cá xa, kin chiêng bóc mạy, then kin pang...). Cao nhất cả về tính chất và quy mô là xên mường ở Tây Bắc, *xớ phạ* ở vùng phía Nam sông Chu.

## 2.2. Tín ngưỡng thờ Trời của người Thái Tây Bắc

Cầm Trọng từng nhận xét: “Trong tôn giáo tín ngưỡng Thái, tuy không có lễ nghi dành riêng cho việc cúng then (ông nhân mạnh mẽ từ *không có lễ nghi dành riêng cho việc cúng then*). Nhưng, đại bộ phận các lễ hội lớn như: *sớ cha, sớ khoán, sớ kê...* trong bài bản mo dân đều đưa linh hồn sống tới gặp các Then để cầu mưu sinh hạnh phúc, an khang, thịnh vượng, sức khỏe dồi dào, sống lâu trăm tuổi, “xấu đừng đến; tốt lại nhiều” (2005: 250 - 251)... Nhận xét đó của Cầm Trọng có phần mâu thuẫn với chính mình bởi trong cuốn sách *Văn hóa Thái Việt Nam* (1995) có hẳn một phần về tín ngưỡng then. Ngay tại Mường Thanh -

trung tâm của người Thái ở Tây Bắc có đền thờ then như lời thầy Mo trong “Mo Khuôn” (cúng hồn):

*Chú quay mặt về phía Nòng Búa (Ao Sen)*

*Nơi đó có nhà thờ nhỏ tế trời*

*Ngày mười giết trâu đen để tế*

*Tế rồi ma trời xuống nhập, xuống ăn<sup>(9)</sup>.*

Tìm hiểu về “xên bản, xên mường” ở Tây Bắc, chúng tôi nhận thấy chỉ “xên mường” mới thờ Trời và là nghi thức chính, xong xuôi mới thực hiện các lễ cúng tiếp theo trong “hệ thống” nghi lễ “xên mường - xên bản - xên hươn”. Thời gian tổ chức lễ xên mường giữa các mường có khác nhau, thường là cuối tháng giêng hoặc đầu tháng 2 âm lịch (trương đương với cuối tháng 7 đầu tháng 8 theo lịch Thái) như Mường Lò, Mường La, Mường Mùn. Ở Mường Thanh tổ chức vào cuối tháng 3 đầu tháng 4 âm lịch (trương đương với cuối tháng 9 đầu tháng 10 theo lịch Thái). Muộn nhất là Mường Sang tổ chức vào cuối tháng 7 đầu tháng 8 âm lịch (trương đương với cuối tháng giêng đầu tháng 2 theo lịch Thái). Thời gian tổ chức kéo dài từ 3 - 5 ngày, cụ thể như sau:

- Ngày đầu tiên thực hiện lễ “cuộc rượu lấy khí thể tinh thần” (*Láu khát láu khánh*) gồm các nghi thức mang tính chất thông báo với thần linh việc tế lễ và làm công tác chuẩn bị cho ngày chính lễ (phát dọn, dựng rạp tại nơi cúng tế)...

- Ngày thứ hai (chính lễ): Tổ chức giết mổ vật dâng tế gồm trâu, lợn, gà, vịt và bầy cổ cúng tế (tùy đối tượng cúng tế mà vật dâng tế khác nhau). Đầu tiên là cúng tế Then Luông (pò phạ - chủ cõi trời), Then Thóng (Then Vi), Then Xội, Then Chắt - Then Chát (Thanh - Nghệ gọi là Then Ná hoặc mè náng Xi Đà) mới đến chư then (then anh em) và chủ (vua) các cõi trong vũ trụ. Kế đến là cúng tế linh hồn các châu mường (chủ/tạo mường); người có công với mường được thờ phụng; chủ các vùng đất, ngọn núi, khe suối; các loại ma (phi) cư ngụ trong phạm vi bản mường... Kết thúc việc cúng tế thì đánh trống khai hội (tại nhà châu mường) bắt đầu các cuộc vui chơi (múa hát, chơi các trò chơi dân gian...) cho đến khuya.

- Các ngày tiếp theo (3 - 5 ngày tùy từng mường) tiếp tục vui chơi, gần cuối thực hiện

nghe lễ tan cuộc (tế nhà) tiễn đưa các then, thần linh, phi về chốn cũ tại các điểm tế. Xong xuôi trở về nhà *chầu nương* tổ chức lễ *cọp xừa* (nộp áo) và *xú khuẩn* (tụ hồn) cho chầu xừa và toàn dân mừng và liên hoan hưởng lộc, hát gọi và mừng linh hồn trở về...

Chi tiết mỗi mừng có khác nhau nhưng cơ bản là như trên. Riêng Mừng Sang không mời gọi then và vua các cõi mà bà Mo Một phải dùng “phép thuật” để mời về hưởng lễ (tương tự như xớ phạ ở khu vực Nam sông Chu). Sự khác biệt này xuất phát từ nguồn gốc lịch sử của người Thái ở Mừng Sang có nguồn gốc từ Lào sang định cư vào thế kỷ XV.

### 2.3. Tín ngưỡng thờ Trời của người Tày Dọ ở Thanh Hóa, Nghệ An

Ở Thanh - Nghệ bước đầu tìm hiểu tại 4 mừng có nghi thức tế và nhà thờ then gồm: Mừng Ván, Mừng Luộc (Thường Xuân), Mừng Tráng (Như Xuân), Mừng Tôn (Quế Phong)... cho thấy quy mô, nội dung, hình thức có khác nhau nhưng cốt lõi cơ bản là giống nhau. Ở các Mừng Ván, Mừng Luộc, Mừng Tráng trước đây tại nhà tế Trời chỉ thờ cúng then, ngoài ra không thờ thêm bất kỳ thần linh, thần bản mừng nào. Riêng tại đền Chín Gian ở Quế Phong, ngoài thờ và tế Trời còn thờ thêm thần linh (Mè náng Xi Đả/Xi Đả Phạ Huồn), người có công với bản mừng (Ló Ý, Cầm Lạn). Theo một văn bản cổ (viết bằng chữ Thái Quý Châu) đã được dịch và công bố thì: “... khi Đền Chín Gian thờ trời xong rồi, thì các tổng, các xã, các bản mới được làm mộc cúng Pú Châu (Pú Châu Xừa, tức Ông Chủ Áo)... Thờ Pú Châu vào tháng 7, đúng ngày 17/7, rồi các ngày 19 - 21 phải kiêng không được làm việc gì, cả đám tang cũng cấm” (Quán Vi Miên 2014). Như vậy, việc thờ cúng thần linh và người có công với bản mừng được thực hiện sau, có thể ngay sau khi tế Trời như ở Tây Bắc, hoặc sau nhiều ngày miễn là xong trước ngày 17/7 âm lịch.

**Về địa điểm**, ở mỗi bản mừng Thái xưa đều có các khu rừng cấm, đó là ngọn đồi thấp ở ngay kề khu dân cư gọi là Pú Mừng (đôi mừng) vừa nghiêm trang vừa thuận lợi cho việc dâng lễ vật. Do là đồi thấp, ngay sát khu dân cư (thung lũng), Pú Mừng thường có dạng

bát úp nên còn được gọi là Pú Pòm (nơi đặt đền Chín Gian ở Quế Phong trước đây cũng có tên là Pú Pòm, sau mới chuyển về Pú Cẩm - Núi Vàng hiện nay). Khi đặt đền thời trời có thể được đặt tên khác gọi là *Pú Pen* (Vạn Xuân, Thanh Quân) vì có *hươn pen*, (“nhà pen” là nhà được lát ván, thưng ván, nhà dân thường chỉ thưng bằng nứa, luồng đan, không được to, đẹp hơn nhà pen; cũng có người cho rằng *nhà pen* có nghĩa là nhà dài vì *pen = det, dài*). Pú Mừng/Pòm/Pen chỉ xây dựng nhà thờ Trời ngoài ra không xây cất bất kỳ công trình nào cả. Nhà thờ tạo chủ mừng (*tạo chầu xừa*) còn gọi là *són nương* (như đình của người Kinh) thường được đặt ở nơi thấp hơn là bãi đất bằng trong mừng, nơi có cột thiêng “lắc nương” (cột mừng) để cột trâu hiến tế.

**Đền và đối tượng cúng tế**: Nếu như ở Tây Bắc, nơi (nhà) thờ then chỉ được xây dựng tạm bợ, quy mô nhỏ thì ở Thanh - Nghệ, nhà này được xây dựng và tu bổ thường xuyên, gọi là “hươn pen”, “són xớ phạ” (đền thờ Trời), “són (tén) cau hong” (đền chín gian). Với kiến trúc và quy mô to đẹp nhất mừng (như đã nói ở trên).

Đền Chín Gian ở Mừng Tôn (Quế Phong, Nghệ An) tương truyền có từ thời thuộc Minh (1407 - 1427), ở Mừng Luộc (Xuân Lộc, Thường Xuân) được xây dựng trong giai đoạn là trung tâm của huyện Thọ Xuân cũ (sau khởi nghĩa Lam Sơn đến năm 1835) cũng đã được xây dựng, ở Mừng Ván (Vạn Xuân, Thường Xuân), Mừng Tráng (Thanh Quân, Như Xuân) có lẽ ra đời muộn hơn. Theo truyền ngôn của nhân dân trong vùng, sau khi Mừng Luộc mất vị trí “mừng luông” chuyển sang mừng Ván (thế kỷ XVIII-XIX), được cho phép của tạo Mừng Ván, các mừng bắt đầu xây dựng đền thờ Trời riêng nhưng Mừng Tráng, Mừng Lự, Mừng Pán vẫn tham gia cúng tế ở đền Mừng Luộc<sup>(10)</sup> cho đến đầu năm 1950 sau khi giải tán mừng để xây dựng đời sống mới.

Tùy điều kiện mỗi mừng mà quy mô đền Chín Gian khác nhau. Ở Mừng Tôn, Mừng Ván, Mừng Luộc, đền được xây dựng kiên cố, vững chãi theo kiểu nhà sàn truyền thống của người Tày Dọ; ở Mừng Tráng chưa có điều kiện nên xây dựng theo lối kiến trúc nhà “nửa

sàn nửa trệt” (*phượng hạn phượng đin*).

Cho đến nay vẫn chưa có một sự lý giải nào thật sự thuyết phục về quy mô, kiến trúc xây dựng tại sao phải chín gian, có một số ý kiến như sau:

- *Thứ nhất*, cho rằng mỗi một mường như vậy có 9 mường phụ thuộc (tức mường nhỏ trong mường lớn/châu mường) đến cúng là chính, như ở đền Chín Gian Quế Phong có 9 mường đến cúng (Mường Tôn, Mường Păn, Mường Chùm, Mường Hìn, Mường Puộc, Mường Quang, Mường Pha Quèn, Mường Miêng, Mường Chón). Tuy nhiên, ở các mường như Mường Luộc, Mường Ván, Mường Tráng chỉ có nhân dân trong mường cúng tế là chính, có sự tham gia của các mường lân cận, nhưng không đủ con số 9 mường/tông.

- *Thứ hai*, có người cho rằng xây dựng 9 gian là vì người Thái có “9 họ tổ tiên” (cau họ phạ) thực tế lại là 12 họ gốc. Có người lại cho rằng vùng phủ Quý Châu có 9 họ người Thái song không chỉ rõ được đó là những họ nào, có vai trò ra sao. Ở các Mường Ván, Mường Luộc, Mường Tráng cho đến cuối thế kỷ XIX chỉ có 3 họ (Cầm, Vi, Lương) chiếm đa số và giữ vai trò quản lý xã hội (tạo mường, tri châu, chánh tổng, lý trưởng), các họ khác không đáng kể và không giữ vai trò trong thực hiện tín ngưỡng thờ Trời.

- *Thứ ba*, số 9 thuộc về con số tâm linh, số 9 được dùng để bày biện trầu cau trong mâm lễ cúng, lời mo cúng là *mạc xì hủ, pủ ha menh*, tức là *cau 4 tai/miếng, trầu 5 miếng* (tổng số trầu và cau:  $4+5 = 9$ ); hay như trong bài *hấp* (hát cúng) Khun Chương trong lễ tục Chá Một (hết chá/ê xa, cá xa, kin chiêng bóc mạy...) cho biết quân Khun Chương phải sắm lễ 9 miếng trầu cau mang về trời để cầu cúng (đoạn giao chiến với quân Khun Bằng). Số 9 còn được đưa vào kiến trúc như chùa Phật giáo của cư dân Thái - Lào thường xây 9 tầng tháp...

Khi tìm hiểu các bài mo, một, mồn trong vùng, chúng tôi nhận thấy người Tày Dọ quan niệm mường trời có rất nhiều vùng cho các thần linh, tổ tiên của các dân tộc khác nhau, nhưng chỉ có 9 khu vực (tầng) là nơi ở của các then, cho nên mới có câu “9 đường lên trời” (cau táng phạ), “9 gắm trời” (cau cong phạ). Trong

lễ tục “xăng khan”, “hết chá” của ông mùn, bà Một, thường làm một chùa tháp 9 tầng gọi là “cau than” hình khối chữ nhật, cao khoảng 30cm, mỗi mặt rộng từ 4 - 5cm bằng khung nứa, chằng các sợi tơ nhiều màu... tượng trưng cho 9 tầng (khu vực) trời. Theo quan niệm dân gian thì chín khu vực (tầng trời) ấy là nơi ở của 9 then chủ và bộ máy giúp việc của các then gồm: Then Luông, Then Bun - Then Chăng, Then Ló, Then Chát - Then Chát, Then Xôi, Then Hung - Then Khao/Then Lôm, Then Khó - Then Khọ, Then Chương, Then Vi/Then Thóng (có thể mỗi vùng có tên khác nhau), còn lại 2 then ở ngoài cõi trời là Then Củng, Then Cáo để cai quản các loài ma quỷ không siêu thoát về đăm đoi được. Đó là nơi giáp giới giữa 3 cõi đất (con người ở), cõi trời (thần linh và tổ tiên con người ở) và bên nước nhà trời mênh mông (*tà phạ*). Như vậy, then có thể ở trong trời (*cuông phạ*) những cũng có thể ngoài cõi trời (*nọc phạ*), còn pò phạ chỉ gồm các then ở mường trời (*cuông phạ*). Do đó Mường Then (nơi ở của các then) không đồng nghĩa với mường phạ (nơi ở của các pò phạ) nên người Tày Dọ dùng thuật ngữ “xó phạ” chứ không phải là “xó then” có thể vì lẽ này.

Nhà tế Trời ban đầu đúng với tên gọi của nó là “hươn xó phạ” nên chỉ thờ then, sau đó đưa vào thờ cúng thêm thần linh và người có công với bản mường. Khảo sát một số đền thờ ở Quý Hợp, Quế Phong thấy rõ điều này, như Đền Ham (Châu Lý, Quý Hợp) lúc đầu thờ Trời (cả Pò Thần và Nàng Xi Đá) sau thêm Tào Nội; Đền Chộng (Châu Cường, Quý Hợp) thờ Trời, sau đó là Nàng Lê, Cầm Lạn. Đền 9 gian ở Quý Châu được coi là bề thế, linh thiêng nhất vùng khi ở Pú Pòm (Pú Vai Nhàng) cũng chỉ thờ then, sau chuyển sang Pú Cầm mới thờ thêm Xi Đá (còn gọi là Xi Đá Phạ Huồn) và các vị có công xây dựng bản mường.

Vậy Xi Đá là ai mà được nhân dân thờ cúng? Người Tày Dọ ở Nghệ An gắn hình tượng Xi Đá (có ông mo, bà một gọi là Ti Đá) với vùng đất quê hương mình thông qua truyền thuyết và truyện thơ *Khùn Tinh - Khùn Tương - Nàng Ni* (thực tế ở Tây Bắc mà cụ thể là Sơn La cũng có truyện thơ *Quám Khun Tinh* nội dung tương tự, đã được Sở Văn hóa - Thông tin Sơn



La dịch, xuất bản năm 1997). Truyền thuyết của người Tây Dọ Nghệ An (cả Thanh Hóa) cho rằng Xi Đả là con gái của vua trời (pò phạ) hạ phạm, là hiện thân của người phụ nữ có đức tính tốt đẹp, có tình thương bao la, là tổ sư của nhiều nghề như trồng bông, trồng dâu, chăn tằm, kéo sợi, dệt vải, dệt tơ sồi, nhuộm màu, dệt thổ cẩm, may vá, thêu thùa... Khi về trời, Xi Đả trở thành một vị then quan trọng trong hệ thống then theo quan niệm của người Thái.

Xi/Ti xuất phát từ tiếng Pali là *Thēra* (hoặc cả cụm từ *Thēravaḍḍa*), một thuật ngữ liên quan đến Phật giáo (trường phái Phật giáo tiểu thừa), xuất phát từ nghĩa gốc: người xưa, người đi trước, người cao tuổi, người con cả hoặc một người mang phẩm trật cao. Người Thái đã sử dụng thuật ngữ trên để chỉ một đấng then ngự trên đỉnh Phạ Bôn - Phạ Chăng. Tùy mỗi vùng mà tên gọi và chức năng vị then này khác nhau, ở Tây Bắc theo Chăm Trọng (1984) là Then Bun - Then Chăng, biểu tượng tạo ra hạnh phúc, công danh, tình yêu, sắc đẹp phụ nữ; còn theo Hoàng Nó thì vùng Sơn La gọi là Then Chăng-tê-ba chuyên đúc ra người (Nguyễn Khôi 2018); ở vùng Thanh - Nghệ gọi là Then Ná - vị then quyền uy có thể sai khiến các then khác trong việc sinh ra, quyết định số phận và tuổi thọ con người và trực tiếp trông coi linh hồn tổ tiên một dòng họ Thái cụ thể nào đó ở cõi trời. Mỗi khi chết đi, linh hồn người chết phải về trình diện với Then Ná (với sự giúp sức của thầy mo) để Then Ná xé bỏ đi tờ giấy ghi danh để từ đây về sau không phải thực hiện các nghĩa vụ của người "trần gian" đối với nhà trời nữa.

Người Thái ở Thanh - Nghệ còn quan niệm, trên mừng Then Ná còn có Mè Xuôn Ném và Pù Nồng Pả trông coi vườn mệnh và ao cá vía để giữ cho mệnh luôn được bình yên. Trong vườn mệnh có một máng nước chảy vào ao nuôi cá mệnh (pa vắn/bắn), mỗi con tượng trưng cho một mệnh người dưới trần. Nếu nước chảy đều thì hồn khỏe mạnh, con người được bình an, nước không chảy thì cá chết, mệnh người cũng hết. Chính vì vậy khi tuổi cao, người ta thường tổ chức lễ "Tum bấu nho bunn" (lau chài, sửa lại vườn mệnh, đặt lại máng nước), để tăng tinh lực và sức sống...

Then Ná đối với các dòng họ có sự khác nhau vì bất kỳ một vị then nào trong hệ thống then đều có thể trở thành Then Ná bảo trợ cho dòng họ đó (nhưng chủ yếu là các then lớn - then ngồi giường), như Then Ná của dòng họ Lò có tên gọi là Then Áo (còn gọi là Then Cùng), dòng họ Hà có tên gọi là Then Thường/Thương, họ Chăm và họ Ví là Mè Náng Xi Đả<sup>(11)</sup>... Khi ấy then có chức năng tạo ra con người, thế giới vạn vật có tên là Then Ló (ló tương đương từ lò trong tiếng Việt, nghĩa là khuôn đúc), Then Tênh - Then Đả tạo ra vạn vật<sup>(12)</sup>.

Tại đền Chín Gian ở Quê Phong còn cúng tổ tiên dòng họ tạo có công khai phá vùng đất phủ Quý Châu xưa là Ló Cầm Lạn (Cầm Lạn) và Ló Cầm Ý (Cầm Ý). Sứ thi *Lai lông mương* (Xuống mừng) cho biết Then cho tạo Khun Ví (Hùn/Hồn Ví) xuống trước, rồi sau đó mới: "*Báo tạo Lo Cầm xuống khai mừng lập bàn/ Chủ Cầm Lạn xuống ngồi núi Pu Quai/ Bên trên tạo Lo Cầm cai quản/ Bên dưới anh em Lê, Nguyễn cầm quyền*"... Còn Ló Cầm Ý thuộc dòng dõi hoàng gia ở Luông Pha Băng (Lào), trên đường từ mừng Ca Da (Quan Hóa, Thanh Hóa) về kinh đô đi lạc vào miền Tây Nghệ An. Tại đây, ông được nhân dân Thái suy tôn lên làm *chầu mương* (chủ mừng) cai quản dân Thái "xây bàn lập mừng". Dòng họ Ló Cầm đã dẫn dắt nhân dân Thái thành lập mừng Tôn (mừng gốc) rồi mở mang ra mừng Nọc (mừng ngoài) ở Quê Phong; sau đó phát triển xuống Quý Châu, Quý Hợp, Con Cuông, Tương Dương...

Về thời gian cúng tế, nghi lễ thờ Trời được tổ chức trong khoảng tháng 6 - 7 hằng năm, ở Nghệ An nhất định phải xong trước ngày 17/7 để thờ Pù Chau xưa của bản - mừng (tức "tạo chủ áo", tương tự như thành hoàng của người Kinh), rồi tháng 8 ăn khem, tức *cầm đôi* (giống như *xên huon* ở Tây Bắc). Việc lựa chọn thời gian này xuất phát từ nguyên do đây là thời gian chuẩn bị cho một mùa vụ mới. Trước đây, người Thái Thanh Hóa, Nghệ An thường cấy sớm (xong trước Tết nguyên đán) trong tháng 4 đã thu hoạch xong, nửa cuối tháng 6 bắt đầu cấy vụ mới để vào khoảng tháng 10 - 11 thu hoạch.

### Về nội dung và các bước cúng tế

Việc tổ chức nghi lễ thờ Trời có quy định chặt chẽ được lưu truyền qua nhiều đời bằng truyền khẩu, riêng tại Quế Phong còn có cả văn bản bằng chữ Thái ghi lại để thực hiện, cụ thể như sau:

- *Người chủ trì và những người giúp việc:*

+ Chủ trì điều hành lễ tế chung, cao nhất là ông *chầu hua* (chủ đầu). Ông này phải là người họ Lô Cẩm, là người có uy tín, thông thạo phong tục do dân bầu ra. Giúp việc cho chầu hua là 2 ông nha. Trang phục của 3 ông này là áo lễ Thái, dài tới gót chân, đầu quấn khăn tãi.

+ Một người phụ nữ làm *cạu cồng*, múa hát, lên đồng khi tế lễ (người đi rước và phân công việc cúng Then, cúng tổ trong đền). Bà mặc áo lễ *xira lôm* (áo dài), váy thêu, thắt lưng hoa<sup>(13)</sup>.

+ 9 bà Mo Một của 9 tổng (mường) thực hiện việc cúng tại 9 gian thờ. Giúp việc các bà Mo Một là 9 cô gái *xảo tôn* (gái gốc). Một số trí thức dân gian Thái ở Nghệ An phỏng đoán là các bà Mo này làm nhiệm vụ cúng mường/tổng của mình (cúng thần khai mường lập bản).

+ 9 ông Ấp (ông tám) của 9 tổng dắt trâu của tổng mình đến (8 trâu đen, 1 trâu trắng), tắm rửa cho trâu, đem buộc trâu ở cọc trước đền để giết mổ trâu đặt vào gian thờ.

+ Ngoài ra còn có các *chầu ông* (các ông mường/chánh tổng), *chầu mẹ* (các bà) tự nguyện đến phục vụ thêm. Những người thích xem cũng có thể đến xem, nhưng phải giữ trật tự, ăn mặc nghiêm túc.

- *Việc tổ chức cúng tế theo các bước sau:*

+ Đến kỳ thờ cúng mỗi tổng 01 con trâu, 30 thúng gạo, rôi xôi, tơ, vải... nạp cho chầu hua; cử 1 ông Ấp (ông tám), đến ngày thờ đền Chín Gian đem trâu của tổng mình đi tắm cho sạch sẽ, dắt đến buộc vào cột để hiến tế. Khi giết mổ xong thì đem cả con vào các gian tế. Mẹ Một của làng nào cúng trâu tổng đó (được biểu thị trâu của tổng mình).

+ ~~Xong~~ việc thờ đền Chín Gian, về nhà *chầu hua* mới mở rượu cấm đủ 9 cần để cúng pò phạ. ~~Cúng xong~~, các ông mường, ông quan thụ lộc, vừa uống rượu cần vừa đánh trống chiêng. Mỗi người luân phiên uống 1 lượt cho

đủ 9 lượt mới dừng, nổi trống chiêng cũng phải đủ 9 hồi nếu không sẽ bị *chầu hua* phạt.

+ Sau khi đến đền Chín Gian thờ Trời xong rồi, các tổng, xã, bản mới được làm mọc cúng *pù chầu* (pù chầu xưa, tức ông chủ áo như thành hoàng của người Kinh) (Quán Vi Miên 2014).

Ở Thường Xuân, chủ trì lễ gọi là ông Đăm (khác với Quán Đăm là 1 trong 3 tạo cai quản mường), ở Thanh Quân là ông Mường (đồng thời là chánh tổng). Các mường (hoặc pọng) luân phiên nhau góp trâu, trâu của mường (pọng) nào thì ở đó chọn người làm ông Ấp, bà Một Mường (bà Một đạt đến “đẳng cấp” cao nhất mường, tương tự như bà *cạu cồng* ở Quế Phong) có nhiệm vụ cúng tế. Ở Mường Luộc và Chiềng Ván (Thường Xuân) còn thực hiện thêm nghi lễ bừa ruộng nhà Tạo Mường. Trước khi ông Ấp mang trâu đi tắm rửa, dắt trâu ra ruộng nhà ông Mường (ở đầu bản Chiềng, thường gọi là *hời muộc*), ông Mường trực tiếp bừa chín lượt xong mới cho trâu đi tắm rửa. Tắm xong dắt về buộc vào “cột chủ áo” (*cổ lác mường*), ông *chà mường* (chức dịch trong mường) đến cúng “vía trâu” (*cọc bản quái*) xong mới chém trâu mổ thịt, bỏ nội tạng, để nguyên con (không thui, cạo lông) mang lên nhà 9 gian dâng cúng. Trâu và các mâm lễ được chuẩn bị đầy đủ, bà Một bắt đầu cúng lễ theo điệu “hấp một” (hát một, ở Tây Bắc và các dân tộc Tày - Nùng gọi là hát then) có đệm sáo (pì một), bài cúng lễ kéo dài 2 ngày 1 đêm, suốt trong thời gian đó, mọi người phải chầu trực tiếp tế, nghe hấp một.

Nội dung cúng lễ đại khái:

- Bà Một bày 01 mâm lễ (mâm đồ chừng 1 - 2kg gạo lên mặt mâm tạo thành hình bát úp, rồi đặt các lễ khác lên trên gồm 1 bát gạo gọi là *thuôi khấu khoản* [bát gạo tròn], phía trên bát gạo đặt một chiếc vòng bạc, giữa vòng bạc đặt một quả trứng dựng đứng. Trước bát gạo tròn bày 4 chén rượu, phía sau bày *thung xeng* (túi ngọc, bùa) của bà Một, váy áo phụ nữ, một cuộn vải thổ cẩm dệt loại gọi là *phai hăm*)... Bà Một tiên hành cúng theo lời hát *hấp/xên một*. Nội dung bài cúng là đón rước *phi một* (tổ sư nghề Một) và các lực lượng trợ giúp khác để bà có thể đi mời các then được thuận lợi.

- Bà Một tiếp tục dùng thuật Một (cưỡi

chim *tỏ hồng* = chim hạc; hoặc thuyền bay = *hứa lóm* tùy vào cấp bậc đạt đến trong nghề một) lên trời đón Tào Tôn (còn gọi là Pù Chau xưa), tức tạo gốc của mừng, người có công khai lập mừng bản (diễn tả bằng điệu hát *hấp/xén một*). Trong suốt hành trình của bà Một sau này, Tào Tôn đều cùng đi.

- Bà Một (cùng Tào Tôn) đi đón các Then về trần hưởng lễ (“mang theo” trâu cau, lễ vật làm quà thưa chuyện mời các then). Nếu như 2 nội dung trên chỉ kéo dài chừng 2 - 3 giờ và được thực hiện xong trước khi trời tối thì nội dung đi đón các then kéo dài cả đêm (thực hiện vào buổi tối để tăng thêm sự lung linh, huyền ảo, huyền bí). Bài ca miêu tả tỉ mỉ hành trình đi đường từ lúc bắt đầu rời đền tế cho đến ngọn núi có đường lên trời (*Pú Tôn* hay *Pú Ché*, tương tự như hát then ở Tây Bắc là núi *Khồ Lộng = Cổ Rồng*) qua nhiều bản mừng của các loại *phi* khác nhau, với nhiều cạm bẫy, cạm dõ khác nhau mới đến công trời (còn *phạ*), rồi bến nhà trời (tà *phạ*)... để đi vào nơi trú ngụ của từng then, mời trâu cau thưa chuyện và mời then cùng về trần gian hưởng lễ.

“Hấp” xong mỗi chặng (*đặng*) như vậy, bà Một có thể nghỉ, lấy lại sức khỏe rồi lại tiếp tục. Trong các chặng, khi bà Một đi đến và mô tả ở đâu thì có các cô gái, bà nàng hát đệm theo,

thực hiện các động tác, múa phụ họa. Thí dụ trong bài *xén*, bà Một đến đoạn leo núi các cô sẽ có những động tác rẽ cây leo núi, hay khi đi thuyền, các cô phải có những động tác chèo thuyền, đẩy thuyền...; cùng với âm nhạc (sáo *pi một*) làm cho *hấp một* trở thành trình diễn nghệ thuật phục vụ cho mục đích tâm linh và thưởng thức nghệ thuật của tầng lớp quý tộc, trí thức dân gian Thái.

Phân hội trong lễ tục *xó phạ* trước đây ở Thanh - Nghệ được bắt đầu sau khi bà Một cúng lễ. Trong những ngày đó, nhân dân tập trung về xung quanh địa điểm cúng tế để vui chơi các trò chơi dân gian dân tộc Thái như: nhảy sạp (tập xạc), ném còn (bít cón), kéo co (lạc xao), vật (păm cá/cấn), đánh quay (tò xàng), chọi gậy (chìm nều), đánh kháng (tành tù), đi cà kheo (tìn tông, công quên), bắn nỏ (nhinh na), tò lẹ... Bên cạnh việc tổ chức các trò chơi thì bản mừng tổ chức ăn uống gắn với múa hát, âm nhạc như uống rượu cần (ký lau xà), đánh công (tỷ công, tỷ công), khắc luống (tung loong/quênh lòng). Đặc biệt, trong dịp hội tụ đông người không thể thiếu hát nhuôn, lăm, xuổi, khập. Đây là dịp để các *mó nhuôn*, *mó lăm*, *mó xuổi* (tức là các nghệ nhân) trở lại phục vụ cộng đồng; trai gái thì hát đối đáp giao duyên để tìm hiểu, hẹn hò...

Bảng: Tổng hợp, so sánh tín ngưỡng thờ Trời của người Thái các vùng

| Các mừng   | Tên gọi  | Nơi thờ cúng   | Thời gian tổ chức                       | Vật tế chính, đối tượng cúng tế   | Người cúng tế chính, nội dung cúng tế  |
|--|----------|--|---|---|--|
| Mừng Thanh (Điện Biên),<br>Mừng Lò (Yên Bái),<br>Mừng La (Sơn La)... | Xên Mừng | - Tại rừng cấm của mừng.<br>- Làm sạp thờ tạm (không có đền thờ kiên cố) | Tháng 1 - 4 (là tháng 7 - 10 lịch Thái) | - Lễ vật: Trâu, lợn, gà, chó, vịt; hoa quả, gạo, rượu, xôi và các món ăn truyền thống<br>- Các then, thần linh, tạo mừng các đời. | - Ông Mo<br>- Mời gọi về hưởng lễ  |
| Mừng Sang (Mộc Châu, Sơn La)<br>Mừng Mùn (Mai Châu, Hòa Bình)        | Xên Mừng | - Tại rừng cấm của mừng.<br>- Làm sạp thờ tạm (không có đền thờ kiên cố) | Tháng 6 - 8 (là tháng 1 - 3 lịch Thái)  | - Lễ vật: Trâu, lợn, gà, chó, vịt; hoa quả, gạo, rượu, xôi và các món ăn truyền thống<br>- Các then, thần linh, tạo mừng các đời. | - Bà Một, ông Mo.<br>- Bà Một “xên Một” cúng lễ Then (có sáo đệm). Ông Mo mời gọi các thần linh, các đời tạo về hưởng lễ |

|  |        |   |   |   |   |
|--|--------|---|---|---|---|
| Mường Bán,<br>Mường Luộc,<br>Mường Ham,<br>Mường<br>Tráng... | Sớ Phạ | - Tại rừng cấm của<br>mường.<br>- Nơi thờ cúng<br>là nhà sàn 9 gian<br>(Mường Tráng xây<br>dựng 3 gian nhà nửa<br>sàn nửa trệt) | Tháng 6 - 8<br>(là tháng<br>1 - 3 lịch<br>Thái) | - Lễ vật: Trâu, lợn, gà, chó,<br>vịt; hoa quả, gạo, rượu, xôi<br>và các món ăn truyền thống.<br>- Ở Mường Luộc, Bán,<br>Tráng cúng các then; riêng<br>ở Mường Tôn cúng thần<br>linh và Pù Châu xưa. | - Bà Một "hấp<br>một" cúng lễ<br>Then (có sáo<br>đệm) |
|--|--------|---|---|---|---|

Trên cơ sở đã phân tích, diễn giải về lễ tục sớ phạ chúng tôi tạm rút ra vài đặc điểm nổi bật chung nhất của tục lệ này tại mường Thái xưa, đó là: Về bản chất đây là tục hiến sinh (vật hiến tế là trâu và các con vật đi kèm như cá, gà, lợn, trong đó riêng trâu cúng thịt sống). Việc thờ Trời chỉ thực hiện tại mường lớn, do nhân dân toàn mường đóng góp. Quá trình thực hiện phải có chủ tế, thầy cúng là bà Một, thể hiện bằng lời hát "hấp/xén một". Các bước nghi lễ tuần tự là xướng báo tại nơi thờ cúng đề các thần linh được biết, gồm có 2 bài cúng chính "đuôi ma tà" (sắp khuông), xướng báo thần linh. Tiếp đến thực hiện nghi thức - nghi lễ liên quan đến con trâu (vật hiến tế chính) như: bừa ruộng, tắm rửa, cúng vía trâu, hiến tế trâu (nghi thức giết mổ)... cho thấy sự liên quan đến sản xuất nông nghiệp. Đại tế mời các then về hưởng lộc, cầu mong các then phù hộ, giúp sức, làm cho mưa thuận, gió hòa:

*Sấm cổ mang lên dâng cầu Tào Chủ  
Bày cỗ mang lên cầu Tào Then  
Xin cho trần gian được lành  
Xin cho người trần gian được an  
Đừng cho phải lo tai ương, bệnh tật  
Dưới nước cho xin vía cá  
Trên ruộng cho xin vía lúa  
Vào làng cho xin vía của cái  
Dưới nước cho nhiều cá  
Trên ruộng cho nhiều thóc  
Vào làng nhà nhà làm của cái<sup>(14)</sup>.*

### 3. Phục dựng tín ngưỡng thờ Trời gắn với tổ chức lễ hội ở một số địa phương: Những vấn đề cần lưu tâm

Những năm gần đây, một số huyện như Quế Phong, Nghệ An và Như Xuân, Thanh Hóa (ở Tây Bắc một số địa phương cũng đã phục dựng lại lễ xên mường như Mường Thanh, Mường Lò, Mường Sang, Mường Mùn)... đã

quan tâm phục dựng lại đền Chín Gian và các nghi thức cúng tế, nhằm thỏa mãn đời sống tâm linh của nhân dân địa phương, khôi phục bản sắc văn hóa, phát huy giá trị truyền thống, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội (từ phát triển dịch vụ - du lịch, quảng bá hình ảnh địa phương). Tuy nhiên, các địa phương gặp rất nhiều khó khăn do lớp người được tham gia tổ chức, tham dự lễ tế Trời không còn; ngoài văn bản ghi chép về việc tế Trời ở huyện Quế Phong (đã dẫn ở trên) thì chưa phát hiện thêm một văn bản nào. Do đó việc tìm hiểu, nghiên cứu sâu vào từng chi tiết, từng nội dung và lý giải nó thực sự là một thách thức đối với các nhà nghiên cứu, trí thức địa phương, nhà quản lý. Ngay cả nghi lễ tế Trời ở đền Chín Gian Quế Phong được khôi phục đã nhiều năm, tổ chức nhiều hội thảo, với sự tham gia của nhiều nhà nghiên cứu, trí thức dân gian Thái, các nghệ nhân dân gian hết sức tâm huyết, trách nhiệm, song nhiều vấn đề cho đến nay vẫn chưa có lời giải thỏa đáng như: trước khi thực hiện chính lễ phải làm những nghi lễ nào, câu từ, chữ nghĩa bài cúng tế ra sao; việc tế Trời được thực hiện như thế nào, tại sao có bà *cậu công* mà còn cần thêm 9 bà Một cúng, bài cúng ra sao mà kéo dài 2 ngày 1 đêm? Rồi làm thế nào để phát triển lễ tục này thành lễ hội..., là những câu hỏi để ngỏ.

Nhìn chung, việc phục dựng tín ngưỡng thờ Trời mới chỉ dừng lại ở việc xây dựng nơi thờ cúng (nhà 9 gian), nhưng cũng chưa xác định được rõ ràng, cụ thể đối tượng thờ cúng (thờ ai?); thực hiện như thế nào (nội dung các bước), sử dụng bài cúng tế nào, ai cúng tế, theo truyền thống (trước đây) hay đổi mới, cải tiến... các địa phương còn lúng túng. Việc phát triển tín ngưỡng này trở thành lễ hội rất được các địa phương chú ý, phần lễ bước đầu được

phục dựng lại song chưa khôi phục đầy đủ các yếu tố theo truyền thống (như đã nói ở trên), phân hội rất được quan tâm, ngoài các trò chơi truyền thống, đã tổ chức thêm những nội dung mới như tổ chức hội chợ quảng bá hình ảnh địa phương, hội thi biểu diễn văn nghệ, thi đấu thể dục - thể thao, thi người đẹp trong trang phục dân tộc... nhưng để đạt được đúng nghĩa của lễ hội vẫn còn nhiều vấn đề phải thực hiện. Theo chúng tôi để đạt đến cấp độ lễ hội, phải thỏa mãn đầy đủ 5 thành tố giống như cấu trúc lễ hội của đồng bào Kinh (Thành hoàng - Thần tích - Thần điện - Tục lệ - Trò diễn), hội đủ các yếu tố của phạm vi lễ hội (thời gian, không gian, nội dung ý nghĩa và văn hóa bản làng), thỏa mãn đầy đủ nhu cầu hội hè đình đám của người nông dân và nhân dân nói chung, và là biểu hiện cao nhất của tín ngưỡng nông nghiệp, lễ nghi nông nghiệp trong các bản làng xưa. Và để đạt đến cấp độ lễ hội thì cấp ủy, chính quyền thời gian tới cần quan tâm xác định một số nội dung sau:

- *Không gian, phạm vi lễ hội*: Không thể tách khỏi không gian bản mường của người Thái, ở đây là địa phương nơi có đền cúng tế và các địa phương cùng tham gia cúng tế, như ở đền Chín Gian Quê Phong là toàn bộ các địa phương thuộc phủ Quý Châu xưa, ở huyện Như Xuân bao gồm các xã thuộc tổng Quân Nhân xưa... Mở rộng không gian, phạm vi lễ hội theo quan niệm hiện đại không giới hạn về không gian, đối tượng tham gia.

- *Thời gian*: Ngày tế lễ theo đúng truyền thống hay tổ chức lại cần phải cân nhắc, xem xét thời gian phù hợp bởi các yếu tố như điều kiện kinh tế - xã hội, nhu cầu văn hóa tâm linh, đời sống văn hóa tinh thần... đã có sự thay đổi, song vẫn nên tôn trọng truyền thống. Thường ngày, nhất là dịp lễ, tết mở cửa cho nhân dân và khách thập phương đến dâng hương thỏa mãn nhu cầu tâm linh (trước đây không có việc này).

- *Chủ thể và nội dung*: Hiện nay, không riêng gì đối với lễ hội đền Chín Gian mà hầu như tất cả các lễ hội đều do chính quyền địa phương (hoặc ban quản lý di tích thay mặt chính quyền địa phương) đứng ra tổ chức. Tuy nhiên, nếu trả về đúng vị trí của nó thì chủ thể tổ chức phải là cộng đồng dân cư (bản mường);

cấp ủy, chính quyền hỗ trợ, giám sát... Bởi nhân dân, cộng đồng dân cư mới thực sự là chủ thể của lễ hội

Cần đầy đủ nội dung, các bước như truyền thống hay cắt bỏ cho gọn cho phù hợp với bối cảnh hiện nay? Nếu cắt bỏ nội dung nào đó cho gọn thì vẫn phải thực hiện đầy đủ các bước theo truyền thống để đảm bảo ý nghĩa phục dựng văn hóa cổ truyền. Nghiên cứu, sưu tầm, may lễ phục truyền thống cho từng người thực hiện nhiệm vụ trong nghi thức cúng tế. Rồi cần khôi phục đầy đủ các bước, các nghi thức và các bài cúng. Khôi phục việc cúng tế theo nghi thức “xên một” rất quan trọng vì đây là nghi thức chính tế (theo truyền thống) nhưng hiện các nơi chưa làm được vì một bộ phận còn chưa hiểu biết đầy đủ về “xên một” trong nghi thức tế Trời. “Xên một” tế Trời là hình thức cao nhất của hát then, phản ánh hiện thực xã hội ở các giai đoạn lịch sử, phản ánh thế giới tâm linh của các giá trị truyền thống; đồng thời còn phản ánh sự đa dạng của văn hóa người Tày Dọ hay cũng có thể nói “xên một” chính là sự tích hợp những giá trị văn hóa nghệ thuật đặc trưng của người Tày Dọ, tiêu biểu là nghệ thuật biểu diễn cộng với môi trường diễn xướng mang đậm màu sắc tâm linh (hát, múa, âm nhạc)... Việc khôi phục “xên một” trong nghi thức tế Trời không chỉ nhằm phục dựng đầy đủ, đúng với nghi thức xưa mà còn giúp chúng ta góp phần vào việc thực hiện cam kết giữ gìn và phát huy, phát triển di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại là hát then... dấu biết rằng đây là nội dung khó vì số người hiểu biết rất ít, nghề Một tại một số địa phương gần như đã “thất truyền”... Do đó, việc này cần được quan tâm và có giải pháp để thực hiện./

#### Chú thích

(1) Chúng tôi ước tính dựa trên số liệu Tổng điều tra dân số năm 2009, hiện nay sau gần 10 năm đã có sự gia tăng (tăng trưởng dân số tự nhiên trong các vùng trên ở mức 1-1,5%/năm).

Theo trang <https://www.ethnologue.com/country/VN> thì riêng Bắc Nghệ An có 300 ngàn người Tày Dọ (2003), nếu chính xác như vậy, thì ở Việt Nam có khoảng 345 ngàn người (ước tính vùng Nam Thanh Hóa có khoảng 45 ngàn người).

(2) Trong công bố của các nhà nghiên cứu như: Mạc Đường (1964), Lã Văn Lô, Đặng Nghiêm Vạn (1968), Lê Sỹ Giáo (1998), Vi Văn An (1998)...

(3) Người Thái (cả ở Việt Nam, Lào, Thái Lan) coi Khun Borom là vị vua đầu tiên của mình. Borom (Bó Dôm) là tên của con sông Nậm Rốm (Nậm Dôm), chảy qua Điện Biên sang Lào đổ vào sông Mê Kông. Theo truyền tích của người Thái Lào thì Khun Borom đầu tiên đã xây dựng Mường Then (Hán tự: Mãnh Thiên) thành trung tâm của hoàng gia. Borom không phải là tên riêng mà là danh xưng, bằng chứng là danh xưng này còn được hậu duệ của Khun Borom cai trị vương quốc Ayutthaya sau này sử dụng như: Borom Maratcha hay Borom Trailokanat. Theo Vương Trung trong sử thi *Tay pú xac* (Những nẻo đường chinh chiến của cha ông) thì người Thái Đen ở Mường Lò khi mở rộng địa bàn cư trú lên Mường Thanh đã gặp (hòa hợp) với nhóm Thái dưới sự cai quản của thủ lĩnh Khun Bó Dôm (danh xưng).

(4) Theo cuốn: *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hồ, Nguyễn Ân (Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1960) trong bài chế phong bà Chiêu Nghi làm Trinh Ý nguyên phi có câu: *Khi ở núi Linh Sơn lương thực gian nan từng nhờ lo chạy. Buổi ở trại Lãm Lộ áo xiêm rách rưới vẫn cậy khâu may.* Lãm Lộ tức là Lâm Lư, thời Lê đổi từ trại thành sách, thời Nguyễn là xã, thuộc tổng Quán Nhân.

(5) Chúng tôi cũng giả sử có sự di cư đến từ Mường Dọ/Xo nào đó thì khoảng 1000 năm trước đây cuộc di cư ấy không thể vượt qua con số 3.000 dân (tương ứng với số dân của một châu mường thời Đồng Khánh 1885-1888). Với mức tăng dân số tự nhiên 2%/năm (thực tế mức tăng tự nhiên cao chỉ trong giai đoạn sau 1945 đến 1990) thì sau 100 năm tăng thêm 6.000 người, sau 1.000 năm là 60.000 người, so với con số 300 - 350 ngàn người hiện nay chênh lệch hơn 50 lần.

(6) Tại vùng Tây Bắc vẫn có những nhóm Thái nói ngôn ngữ 5 thanh như ở Mộc Châu, Mai Châu, Phù Yên, Đà Bắc (*nhóm phương ngữ Thái Trắng phía Nam Tây Bắc - tức nhóm Thái Trắng 3 theo phân loại của Cẩm Trọng*). Về lịch sử, nhóm Thái Trắng 3 này cùng một nguồn gốc. Theo *Sơn La ký sự* của Nguyễn Khôi thì người Thái họ Xa ở Mai Châu (Hòa Bình), Mộc Châu, Bắc Yên, Phù Yên (Sơn La) họ Vi, từ Luông Phra Bang qua Mường Xáng, Mường Sấm (Lào), rồi sang Mường Xén (Kỳ Sơn, Nghệ An). Từ Mường Xén tỏa ra Thanh Hóa qua Mường Ánh, Mường Khòng (Tây Bắc Thanh Hóa) vào Mường Mùn - Mai Châu (Hòa Bình), lên Mộc Châu (Sơn La) và tỏa đi các nơi (Nguyễn Khôi 2018).

(7) Thông thường các nhà sư Lào, Thái Lan có tên gọi bắt đầu bằng phạ (phra, pra), cổ đô Luông Pha Băng (Luông Phá Bàng) được đặt tên theo một bức tượng vàng của Đức Phật...

(8) Cho đến nay chúng tôi chưa lý giải được vì sao các dân tộc trong nhóm Tây - Thái ở phía Đông ít tiếp xúc (không tiếp xúc) với Lào, Thái vẫn gọi trời là phạ.

(9) Nguyên văn tiếng Thái:

*Chau bài na mưa xù Nóng Búa*

*Mĩ thiếng xեն tế phạ*

*Xíp cầm ha quái đằm lóng tế*

*Chom tế leo phí phạ hạc lóng* (Quán Vi Miên 2014).

(10) Theo ông Hà Xuân Việt (86 tuổi, thôn Chiềng, xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân), đến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, các mường Lự, Tráng, Pán vẫn đem trâu đến Mường Luộc cúng tế. Sở dĩ như vậy vì tương truyền khi Mường Tráng mổ trâu tế Trời ở Pú Pôm có con quạ sà xuống gắp miếng xương trâu về đặt ở đền Mường Luộc nên cho rằng Then không thích cúng tế ở đó đã theo sang Mường Luộc tế (tương tự như chuyện chuyển đền Chín Gian từ Pú Pôm/Pú Vai Nhàng sang Pú Quái ở Quê Phong). Việc sang cúng tế này thực hiện theo tục lệ truyền nhiều đời có thể do mối quan hệ mường lớn (luông) - mường phụ thuộc, có quan hệ đặc biệt (chung một nguồn gốc), hoặc đơn giản chỉ là giao hiếu vì theo ông Lương Văn Mão (79 tuổi, thôn Thống Nhất, xã Thanh Quân, huyện Như Xuân) cho biết Mường Luộc cũng mang trâu sang Mường Tráng cúng tế (?).

Về thời gian xây dựng đền tế Trời ở Thanh Quân có nhiều ý kiến khác nhau, người cho rằng đã có từ lâu đời, người lại nói mới có từ cuối thế kỷ XIX giai đoạn Chăm Bá Thước khởi nghĩa chống thực dân Pháp (1884 - 1895), thậm chí muộn hơn, mới xây dựng năm 1938. Theo chúng tôi, có lẽ đền đã có từ lâu, nhưng trước đây chưa được xây dựng quy mô, kiên cố, trong các giai đoạn đó được xây dựng lại.

(11) Xuất phát từ quan niệm về mường then như vậy, nên người Thái trước đây thường có các lễ cúng xên mường then như cúng để xin thay đổi Then Ná (khi có một nhánh họ có điều kiện kinh tế hoặc địa vị xã hội thay đổi nên xin thay đổi Then Ná của mình cho tương ứng với chức vụ hay địa vị xã hội của nhánh họ ở cuộc sống dưới Mường Lùm hoặc cúng lên Thần Ná để cầu xin cuộc sống bình an, thịnh vượng...

(12) *Tênh* là từ gốc Thái kết hợp với từ cùng nghĩa gốc Pali là *Đá* (như đã nói ở trên) thành một từ ghép mà vẫn có thể tách ra để sử dụng riêng ngữ nghĩa không đổi. Một điều khá lý là người Khor Me cũng có một vị thần gọi là *Têvêđa* (*Thêvêđa*), được xem là thần tiên do

trời sai xuống chăm sóc dân chúng trong thời gian một năm. Trong dịp tết *Chól Chnăm Thmây* (lễ mừng năm mới) cúng tiễn đưa ông Têvêđa cũ, rước ông Têvêđa mới mong được ban phúc lành.

(13) Bà *cậu công* trong lễ tế Trời ở đền Chín Gian Quế Phong chính là bà Một Mường (ở Tây Bắc gọi là then). Để làm được Một Mường phải được “chân truyền” và phải trải qua 9 lần tổ chức lễ hết chá (*ế xa, cá xa, kìn chiêng bóc mây, kìn pang then...*) đạt đến “bậc” cao nhất trong nghề, có thể thực hiện mọi nghi thức của nghề Một; quản lý, phân chia địa bàn cho những người làm nghề Một toàn mường.

(14) Nguyễn văn tiếng Thái như sau:

*Kiểu gái nửa Pò Thần cầu tàn Pò Chau  
Kiểu gái hư Pò Phạ cầu tàn Thần nửa  
Pò Bôn đay ký gái xô hơ mường lùm pên tở  
Nhớ hơ đay táy mường đĩn mường piêng pên tở  
Nhá hơ khôn, hớ nạn, hơ việc lóng lờ  
Tơ nặm xì xô tè bản pả  
Tênh ná xô tè bản khâu  
Hau ban xô bản xinh hồng hươn  
Tơ nặm hơ nổi pả  
Tênh ná hơ nổi khâu  
Hau ban lồi sinh hồng hươn.  
(Đoạn hát một này do bà Một Mường Cẩm Thị Đênh,  
xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân cung cấp)*

#### Tài liệu tham khảo

1. Vi Văn An (2001), “Góp phần tìm hiểu 2 nhóm Thái Đen và Thái Trắng ở miền Tây Nghệ An”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 4.
2. Đào Duy Anh (2005), *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
3. Báo tàng tỉnh Thanh Hóa (2013), *Trống Đồng Thanh Hóa*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Vi Văn Biên (2006), *Văn hóa vật chất của người Thái ở Thanh Hóa và Nghệ An*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
5. Lê Huy Dũng (2000), *Tín ngưỡng dân gian của người Thái ở Thường Xuân, Thanh Hóa*, Luận văn cử nhân chuyên ngành Dân tộc học, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Hà Nội.
6. Vũ Trường Giang (2010), “Trở lại vấn đề tên gọi và lịch sử cư trú của người Thái ở miền núi Thanh Hóa”, *Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung*, số 2.
7. Lê Sĩ Giáo (1991), “Lần tìm cội nguồn lịch sử người Thái Thanh Hóa”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 2.
8. Lê Sĩ Giáo (2000), “Sự phân loại các nhóm Thái ở các tỉnh Thanh Hoá và Nghệ An”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 1.

9. Nguyễn Khôi (2018), “Sơn La ký sự”, đăng trên cổng thông tin điện tử tỉnh Sơn La (<http://www.sonla.gov.vn>), truy cập tháng 3-2018.

10. Hoàng Lương (2015), *Người Tày - Thái cổ Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
11. M.L. Manich (1967), *History of Laos (Lịch sử Lào)*, Nai Vitaya Rlijiravanichathep, Bangkok.
12. Dominique Menguy (2007), *Le mythe de Khun Burôm - Les origines du Laos d'après un manuscrit ancien (Thần thoại về Khun Burôm - Nguồn gốc của Lào từ một bản thảo cổ)*, Publisher SevenOrients, Paris.
13. Quán Vi Miên (2014), “Lễ hội đền Chín Gian”, *Tạp chí Thế giới di sản*, số 4
14. Quán Vi Miên (2016), *Văn hóa Thái Nghệ An - Tìm hiểu và khám phá*, tập 2, Nxb. Sân khấu, Hà Nội.
15. Hoàng Minh (2009), “Lễ dâng trâu tế trời của người Thái bản Lùm Nưa, xã Trịnh Vạn”, *Tạp chí Di sản văn hóa*, số 1.
16. Charles Robequain (2012), *Tỉnh Thanh Hóa*, Nxb. Thanh Hóa.
17. Langsith Thanasouk (2011), “Perceptions on Laos - History, basis, and strengthens for developments” (Nhận thức về Lào - Lịch sử, nền tảng và triển vọng phát triển), Graduate School of Public Administration, Seoul National University, Republic of Korea, (Báo cáo khoa học).
18. Hồ Thị Thủy, Hồ Mạnh Hà (2016), “Lễ hội đền 9 gian với văn hóa tâm linh của người Thái Nghệ An”, *Tạp chí Khoa học công nghệ Nghệ An*, số 12.
19. Cầm Trọng, Phan Hữu Dật (1995), *Văn hóa Thái Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
20. Cầm Trọng (2005), *Những hiểu biết về người Thái ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
21. Vương Trung (1999), *Mơ Khuôn* (sưu tầm và biên dịch), Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
22. Sila Viravong, M.S (1964), *History of Laos (Lịch sử Lào)*, Paragon book reprint corp, New York.
23. Trần Quốc Vượng, Cầm Trọng (1984), “Sự tham gia của văn hóa Thái vào sự hình thành và phát triển văn hóa Việt Nam”, Báo cáo khoa học trình bày tại Hội nghị quốc tế Thái học lần thứ 2 tại Băng Cốc, Thái Lan, tháng 8 - 1984.
24. Wyatt, David K. (1984), *Thailand - A short History (Lược sử Thái Lan)*, Yale University Press, New Haven and London.

**Ông HÀ BÁ TÂM**

**Ban Tuyên giáo Huyện ủy Thường Xuân**